

PHỤ LỤC 3.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc thành phố Cam Ranh)**

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1,00	4.320.000	3.888.000	2.332.800
2,00	2.160.000	1.944.000	1.166.400
3,00	1.080.000	972.000	583.200

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	QUỐC LỘ 1 ĐI QUA XÃ CAM THỊNH ĐÔNG					
1	Từ giáp ranh phường Ba Ngòi đến hết sân bóng đá	2	0,80	1.728.000	1.555.200	933.120
2	Tiếp theo đến Trạm thu phí	2	0,90	1.944.000	1.749.600	1.049.760
3	Tiếp theo đến cầu Nước Mặn	3	0,90	972.000	874.800	524.880
4	Tiếp theo đến giáp ranh tỉnh Ninh Thuận	2	0,80	1.728.000	1.555.200	933.120
II	QUỐC LỘ 27B					
1	Từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2	0,80	1.728.000	1.555.200	933.120
2	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Thịnh Tây	3	0,90	972.000	874.800	524.880
3	Đoạn còn lại	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
III	TỈNH LỘ 3					
1	Đoạn nhà ông Lê Đình Thuyết (giáp ranh xã Cam An Nam, Cam Lâm) đến rào chắn xe lửa	3	0,60	648.000	583.200	349.920
2	Từ rào chắn xe lửa đến đường tỉnh lộ 9	3	0,90	972.000	874.800	524.880
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9					
1	Từ giáp phường Ba Ngòi đến đường ray số 2	3	0,95	1.026.000	923.400	554.040
2	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	3	1,00	1.080.000	972.000	583.200
3	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Phước Tây	3	1,20	1.296.000	1.166.400	699.840
V	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM					

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	2	0,65	1.404.000	1.263.600	758.160
2	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	2	0,55	1.188.000	1.069.200	641.520
3	Tiếp theo đến đường vào mỏ đá	2	0,50	1.080.000	972.000	583.200
4	Đoạn còn lại	2	0,40	864.000	777.600	466.560
VI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, HUYỆN CAM LÂM					
1	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	2	0,50	1.080.000	972.000	583.200
VII	ĐƯỜNG SỐ 3 (xã Cam Thành Nam)					
-	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ	3	0,90	972.000	874.800	524.880
VIII	ĐƯỜNG SỐ 16 (xã Cam Thành Nam)					
-	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	3	0,50	540.000	486.000	291.600
IX	ĐƯỜNG MỸ THANH - CAM LẬP					
-	Từ quốc lộ 1 đến giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	3	0,70	756.000	680.400	408.240
X	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM THỊNH TÂY (Xóm Mới Cam Thịnh Tây)	3	0,50	540.000	486.000	291.600
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP					
-	Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập đến đập tràn	3	0,60	648.000	583.200	349.920
-	Từ đập tràn đến cầu Bến Ván	3	0,50	540.000	486.000	291.600
-	Từ giáp cầu Bến Ván đến trước UBND xã Cam Lập	3	0,50	540.000	486.000	291.600
-	Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập đến đập tràn	3	0,95	1.026.000	923.400	554.040
	Từ đập tràn đến trước UBND xã Cam Lập	3	0,90	972.000	874.800	524.880
XII	ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA					
1	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	3	0,50	540.000	486.000	291.600
2	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3				

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIII	ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO					
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa	3	1,00	1.080.000	972.000	583.200
	Đoạn còn lại	3	0,80	864.000	777.600	466.560
XIV	ĐƯỜNG HIỆP KIẾT - BÌNH TIÊN					
	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70	756.000	680.400	408.240
	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	3	1,00	1.080.000	972.000	583.200
	Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70	756.000	680.400	408.240

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024